

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Chủ đầu tư**

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH SƠN LA**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0212.3840.197; Fax: 0212.3840.197

**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**CHÀO HÀNG CẠNH TRANH XÂY LẮP QUA MẠNG**  
**MỘT GIAI ĐOẠN, MỘT TÚI HỒ SƠ**

- Số hiệu gói thầu** : 03
- Tên gói thầu** : Gói thầu số 03 - Thi công xây dựng công trình
- Dự án** : Xây dựng nhà bán trú Điểm trường Tà Niết, trường mầm non Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Phát hành ngày** : \_\_\_ tháng 07 năm 2025

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**  
**LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Luyện*

**ĐẠI DIỆN**  
**BÊN MỜI THẦU**



**Đại tá Trần Minh Hùng**

Sơn La, tháng 07 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Chủ đầu tư**

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH SƠN LA**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0212.3840.197; Fax: 0212.3840.197

**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**CHÀO HÀNG CẠNH TRANH XÂY LẮP QUA MẠNG**  
**MỘT GIAI ĐOẠN, MỘT TÚI HỒ SƠ**

- Số hiệu gói thầu : 03**  
**Tên gói thầu : Gói thầu số 03 - Thi công xây dựng công trình**  
**Dự án : Xây dựng nhà bán trú Điểm trường Tà Niết, trường mầm non Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La**  
**Phát hành ngày : 30 tháng 07 năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3702/QĐ-BCH ngày 30/07/2025 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La.*

**Sơn La, tháng 07 năm 2025**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Chủ đầu tư**

**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH SƠN LA**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 0212.3840.197; Fax: 0212.3840.197

---

**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**CHÀO HÀNG CẠNH TRANH XÂY LẮP QUA MẠNG**  
**MỘT GIAI ĐOẠN, MỘT TÚI HỒ SƠ**

- Số hiệu gói thầu : 03**  
**Tên gói thầu : Gói thầu số 03 - Thi công xây dựng công trình**  
**Dự án : Xây dựng nhà bán trú Điểm trường Tà Niết, trường mầm non Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La**  
**Phát hành ngày : 30 tháng 07 năm 2025**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**  
**LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU**

**ĐẠI DIỆN**  
**BÊN MỜI THẦU**

**Sơn La, tháng 07 năm 2025**

## MỤC LỤC

<b>MÔ TẢ TÓM TẮT .....</b>	.....
<b>Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU .....</b>	.....
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU .....	.....
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU .....	.....
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSĐT	
<i>Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT.....</i>	.....
<i>Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.....</i>	.....
<i>Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.....</i>	.....
<i>Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có).....</i>	.....
Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU .....	.....
<b>Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT .....</b>	.....
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT .....	.....
<i>I. Giới thiệu về gói thầu.....</i>	.....
<i>II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện .....</i>	.....
<i>III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật .....</i>	.....
<i>IV. Các bản vẽ .....</i>	.....
<b>Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG .....</b>	.....
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG .....	.....
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG .....	.....

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

#### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

#### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

#### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

#### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

## **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

### **Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<b>1. Phạm vi gói thầu</b>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<b>3. Nguồn vốn</b>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>4. Hành vi bị cấm</b>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSĐT hoặc rút E-HSĐT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSĐT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận</p>

hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSMT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu

	<p>gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc</p>

	<p>trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p>
<p><b>6. Nội dung của E-HSMT</b></p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> <li>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</li> </ul> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p>

	<p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà</p>

	<p>thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b></p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p><b>10. Thành phần của E-</b></p>	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p>

<b>HSDT</b>	<p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
<b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p>

### 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:

a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV chỉ mang tính chất tham khảo.

b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV. Trường hợp tại cột “giá theo hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

### 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá theo hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu

	<p>cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p>
<b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b>	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
<b>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</b>	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
<b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT</b>	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>

**18. Bảo đảm dự thầu**

18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh

sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</li> </ul> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại <b>E-TBMT</b>.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>

<p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</b></p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p><b>21. Mở thầu</b></p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư ;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul>
<p><b>22. Bảo mật</b></p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p><b>23. Làm rõ E-HSDT</b></p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành</p>

	<p>cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p><b>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b></p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu</p>

	<p>câu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p><b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh</p>

	<p>những (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trong trường hợp này, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p><b>28. Hiệu chỉnh sai lệch</b></p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-</p>

	<p>HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.</p>
<p><b>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p>

	<p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p><b>30. Đánh giá E-HSDT</b></p>	<p>30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.</li> </ul> </li> </ul> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).</li> <li>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.</li> </ul> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p>

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai; trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết tín dụng để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại

	<p>và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Trong trường hợp này, bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p><b>31. Đối chiếu tài liệu</b></p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A</p>

	<p>Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p><b>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>33. Hủy thầu</b></p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định</p>

	<p>tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p><b>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p>

	<p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p><b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p>

	<p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<p><b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b></p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>E-CDNT 1.1</b>	Tên Chủ đầu tư: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La
<b>E-CDNT 1.2</b>	<p>Tên gói thầu: Gói thầu số 03 - Thi công xây dựng công trình</p> <p>Tên dự án: Xây dựng nhà bán trú Điểm trường Tà Niết, trường mầm non Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.</p>
<b>E-CDNT 3</b>	Nguồn vốn: Kinh phí hỗ trợ của Khối thi đua số 2/BQP.
<b>E-CDNT 5.1</b> (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La; Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Công ty TNHH xây dựng và TM959; Địa chỉ: Số nhà 1125, Đường Yên Ninh, Tổ 3, Phường Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.</li> <li>+ Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT: Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Quỳnh Như; Địa chỉ: Bản Trung Tâm, xã Tam Đường, tỉnh Lai Châu.</li> <li>+ Đơn vị thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Bộ CHQS tỉnh Sơn La; Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.</li> </ul> </li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)<sup>1</sup>.</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</li> <li>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</li> </ul>

<sup>1</sup> Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</p> <p><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</p> <p><math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
<b>E-CDNT 5.1</b>	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp “ <i>Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp</i> ”. Theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.
<b>E-CDNT 7.6</b>	Tổ chức khảo sát hiện trường: "Không".
<b>E-CDNT 7.7</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: "Không".
<b>E-CDNT 8</b>	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ.
<b>E-CDNT 10.8</b>	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <p>Đăng ký kinh doanh – giấy phép hành nghề.</p> <p>Chứng chỉ năng lực xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên.</p> <p>Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất, xác nhận cơ quan Thuế về nộp thuế.</p> <p>Văn bằng chứng chỉ, các giấy tờ liên quan đến phương tiện máy móc kê khai.</p> <p>Các tài liệu theo yêu cầu tại Chương III và Chương V của E-HSMT.</p>
<b>E-CDNT 12.1</b>	Nhà thầu “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>E-CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: $\geq 90$ ngày

<b>E-CDNT 18.2</b>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 25.000.000 VNĐ</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày</li> </ul>
<b>E-CDNT 18.4</b>	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</p>
<b>E-CDNT 27.3</b>	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Tối đa 30% giá dự thầu</p>
<b>E-CDNT 27.5</b>	<p>Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: “Không được phép”.</p>
<b>E-CDNT 30.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá đánh giá.</li> </ul>
<b>E-CDNT 30.2(d)</b>	<p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p>
<b>E-CDNT 32.4</b>	<p>Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p>
<b>E-CDNT 38.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người có thẩm quyền: Quân khu 2</li> <li>+ Địa chỉ: Khu 4, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Số điện thoại: 02103.751.595; 02103.751.091.</li> <li>+ E-mail: _____ <i>[ghi rõ Email của người có thẩm quyền để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].</i></li> <li>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị:</li> <li>+ Địa chỉ: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La; Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.</li> <li>+ E-mail: _____ <i>[ghi rõ Email của bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu].</i></li> </ul>
<b>E-CDNT 39</b>	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La; Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.</p>

## **Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm<sup>1</sup>**

#### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

<sup>1</sup> Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư, bên mời thầu có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT); nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

## Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(2)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế <sup>(3)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính <sup>(4)</sup>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.  (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn	Không áp dụng	Mẫu số 08A

	(không bao gồm thuế VAT)	gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 3.500.000.000 VND.		yêu cầu này		
3.3	<b>Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu</b>	<p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao<sup>(7)</sup>, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là: 673.000.000 VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị: Tối thiểu 673.000.000 VND</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 45 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30/09/2025 - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật</li> </ul>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		Việt Nam ký tên, đóng dấu.				
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự<sup>(9)</sup></b>	<p><b>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):</b> Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn 80% tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Công trình dân dụng, cấp: IV [<i>ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu</i>]<sup>(12)</sup> trong đó ít nhất một công trình có giá trị là 2.000.000.000 VNĐ và tổng giá trị tất cả các công trình <math>\geq X</math>, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trùng với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

**Ghi chú:**

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không

phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

*(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

*Ví dụ:*

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) =  $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$ . Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét. Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp

của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị công việc xây lắp của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất. Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

*Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:*

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m<sup>2</sup>, có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m<sup>2</sup>, có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m<sup>2</sup>

*Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2 (công trình cấp III), hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.*

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

## **2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

### **a) Nhân sự chủ chốt:**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí mà pháp luật về xây dựng không có yêu cầu về tiêu chuẩn đối với chức danh đó hoặc các vị trí kỹ thuật thông thường, công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)**

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn <sup>(1)</sup>	Yêu cầu khác
1	Chỉ huy trưởng công trình	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	Có trình độ từ đại học trở lên, thuộc chuyên ngành: xây dựng công trình dân dụng. Có chứng chỉ hành nghề giám sát công tác xây dựng dân dụng III trở lên, đã làm chỉ huy trưởng tối thiểu của 01 Công trình dân dụng cấp IV trở lên trong 03 năm gần đây tính đến thời điểm đóng thầu; <i>(Gửi kèm bản sao công chứng dấu đỏ Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc scan bản gốc để chứng minh; tài liệu có liên quan đến công trình đã tham dự như hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận của chủ đầu tư về năng lực cán bộ kỹ thuật)</i>	
2	Cán bộ kỹ thuật thi công	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	Có trình độ từ đại học trở lên, thuộc chuyên ngành: xây dựng công trình dân dụng, đã làm cán bộ kỹ thuật tối thiểu của 01 Công trình dân dụng trong 03 năm gần đây tính đến thời điểm đóng thầu; <i>(Gửi kèm bản sao công chứng dấu đỏ Bằng cấp chuyên môn và tài liệu có liên quan hoặc scan bản gốc để chứng minh; tài liệu có liên quan đến công trình đã tham dự như hợp đồng, biên bản</i>	

				<i>nghiệm thu hoặc xác nhận của chủ đầu tư về năng lực cán bộ kỹ thuật)</i>
3	Cán bộ phụ trách an toàn lao động, vệ sinh môi trường	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	Có trình độ từ Cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng phù hợp; đã làm cán bộ kỹ thuật phụ trách an toàn lao động – vệ sinh môi trường tối thiểu của 01 Công trình xây dựng trong 03 năm gần đây tính đến thời điểm đóng thầu; <i>(Gửi kèm bản sao công chứng dấu đỏ Bằng cấp chuyên môn và tài liệu có liên quan hoặc scan bản gốc để chứng minh; tài liệu có liên quan đến công trình đã tham dự như hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận của chủ đầu tư về năng lực cán bộ kỹ thuật)</i>

**Ghi chú:**

(1) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ

thông. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)**

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy cắt gạch đá - công suất $\geq 1,7$ kW	01 Cái
2	Máy đầm bê tông, đầm bàn, đầm dùi - công suất $\geq 1,1$ kW	02 Cái
3	Máy hàn xoay chiều - công suất $\geq 23,0$ kW	01 Cái
4	Máy cắt uốn cốt thép - công suất $\geq 5,0$ kW	01 Cái
5	Máy trộn bê tông, trộn vữa - dung tích $\geq 250,0$ lít	02 Cái
6	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng $\geq 70$ kg	01 Cái
7	Máy khoan bê tông – công suất $\geq 1,5$ kw	01 Cái
8	Ô tô trọng tải $\geq 7$ tấn (Có đầy đủ đăng ký, đăng kiểm hợp lệ)	01 Cái

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, giai đoạn thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải nộp danh sách nhân sự thực hiện gói thầu (*trừ danh mục nhân sự chủ chốt nhà thầu đã có hồ sơ trong E-HSMT*) kèm theo xác nhận lý lịch của địa phương nơi cư trú (*lý lịch phải trong sạch, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không có tiền án, tiền sự, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, quản chế, không trong thời gian bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc*)

### **2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không áp dụng**

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: Tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT.

Nhà thầu có thể đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình hoặc không đính kèm chứng chỉ này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ này. Việc nhà thầu không đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. E-HSDT của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình trước khi trao hợp đồng.

### **3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt<sup>1</sup>:**

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

---

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

### 1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính (xi măng, cốt thép, cát, đá,...).	Nhà thầu là đơn vị cung cấp phải có cam kết hoặc đơn vị thương mại phải có hợp đồng nguyên tắc của đơn vị cung cấp vật tư trên thị trường. ( <i>Vật tư, vật liệu có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng</i> ). Yêu cầu nhà thầu phải có Bảng kê khai Danh mục vật tư, thiết bị chào thầu theo Mẫu nêu tại Chương V [Yêu cầu về kỹ thuật] của E-HSMT	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết, hợp đồng nguyên tắc hoặc không có bảng kê khai danh mục.	<b>Không đạt</b>
1.2. Các loại vật liệu khác: gạch, đá granit, son, vật tư khác,...	Nhà thầu là đơn vị cung cấp phải có cam kết hoặc đơn vị thương mại phải có hợp đồng nguyên tắc của đơn vị cung cấp vật tư trên thị trường. ( <i>Vật tư, vật liệu có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng</i> ). Yêu cầu nhà thầu phải có Bảng kê khai Danh mục vật tư, thiết bị chào thầu theo Mẫu nêu tại Chương V [Yêu cầu về kỹ thuật] của E-HSMT	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết, hợp đồng nguyên tắc hoặc không có bảng kê khai danh mục.	<b>Không đạt</b>
1.3. Các loại thiết bị: máy bơm, các thiết bị vật tư PCCC, các thiết bị khác,...	Nhà thầu là đơn vị cung cấp hoặc đơn vị thương mại thì phải có hợp đồng nguyên tắc cung cấp của các loại vật tư, vật liệu, thiết bị + Catalogue (tài liệu kỹ thuật) theo yêu cầu của các loại thiết bị. Yêu cầu nhà thầu phải có Bảng kê khai Danh mục vật tư, thiết bị chào thầu theo Mẫu nêu tại Chương V [Yêu cầu về kỹ thuật] của E-HSMT. Các loại thiết bị có xác nhận an ninh, an toàn, không có phần mềm độc hại của sản phẩm do nhà sản xuất hoặc đơn vị phân phối ( <i>Đảm bảo bí mật quân sự</i> )	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết, hợp đồng nguyên tắc	<b>Không đạt</b>

	hoặc không có bảng kê khai danh mục, xác nhận an ninh, an toàn.	
<b>Kết luận</b>	Các tiêu chuẩn chi tiết 1.1, 1.2, 1.3 được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	<b>Không đạt</b>

## 2. Giải pháp kỹ thuật:

<b>Nội dung yêu cầu</b>	<b>Mức độ đáp ứng</b>	
2.1. Tổ chức mặt bằng công trường, thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. Kèm bản vẽ bố trí mặt bằng tổ chức thi công cho hạng mục/công trình điển hình hợp lý khả thi. (Không hạn chế thuyết minh và số lượng bản vẽ song phải thể hiện được đầy đủ các yếu tố nói trên).	<b>Đạt</b>
	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng, bản vẽ bố trí mặt bằng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại.	<b>Chấp nhận được</b>
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng, bản vẽ bố trí không khoa học thiếu sót.	<b>Không đạt</b>
2.2. Giải pháp lựa chọn thiết bị thi công và tiến độ huy động thiết bị thi công	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	<b>Đạt</b>
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	<b>Không đạt</b>
2.3. Giải pháp thi công các hạng mục công trình, tổ chức thi công chủ yếu cho các công tác chính: Nhà lớp học, nhà ăn – nhà	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. Thuyết minh kèm bản vẽ công trình điển hình: thể hiện biện pháp, giải pháp tổ chức thi công, lắp đặt đầy đủ, hợp lý, khả thi; đúng quy	<b>Đạt</b>

công vụ và các hạng mục hạ tầng.	trình quy phạm và yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo chất lượng công trình; không ảnh hưởng tới các gói thầu, công trình khác	
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	<b>Không đạt</b>
2.4 Hiểu biết về công trình, hiện trạng công trình, điều kiện tự nhiên, đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thi công xây dựng	Thuyết minh chi tiết, đầy đủ nội dung đưa ra đánh giá và phương án xử lý	<b>Đạt</b>
	Thuyết minh chưa chi tiết, không đầy đủ nội dung	<b>Không đạt</b>
<b>Kết luận</b>	Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được, tiêu chuẩn chi tiết 2.2, 2.3, 2.4 được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	<b>Không đạt</b>

### 3. Biện pháp tổ chức thi công:

<b>Nội dung yêu cầu</b>	<b>Mức độ đáp ứng</b>	
2.1. Bảo đảm an toàn trong thi công các hạng mục công trình	Có biện pháp an toàn hợp lý trong thi công các hạng mục công trình	<b>Đạt</b>
	Không có biện pháp an toàn trong thi công	<b>Không đạt</b>
2.2. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 45 ngày kể từ ngày khởi công	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 45 ngày	<b>Đạt</b>
	Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 45 ngày	<b>Không đạt</b>
2.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT	Có biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. Thuyết minh biện pháp quản lý tổng tiến độ và các mốc tiến độ chủ yếu	<b>Đạt</b>
	Không có biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật.	<b>Không đạt</b>
<b>Kết luận</b>	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>

	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là khụng đạt.	<b>Không đạt</b>
--	--	------------------

#### 4. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công	Có sơ đồ và thuyết minh bố trí, phân công quyền hạn và trách nhiệm các bộ phận hỗ trợ quản lý thi công công trình: quản lý điều hành của Ban giám đốc nhà thầu; bộ phận quản lý chất lượng nội bộ; bộ phận cung ứng vật tư-vật liệu; bộ phận kế toán-hành chính tại hiện trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	<b>Đạt</b>
	Không có sơ đồ, thuyết minh biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	<b>Không đạt</b>
4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công	Có lập Bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu sẽ đưa vào gói thầu. Có quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu. Có giải pháp xử lý vật tư, vật liệu bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	<b>Đạt</b>
	Không lập bảng danh mục, không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	<b>Không đạt</b>
4.3 Quy trình quản lý chất lượng thi công xây lắp	Thuyết minh quy trình quản lý chất lượng thi công xây lắp (nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào; nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn hoàn thành; nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; đề xuất các biểu mẫu tài liệu quản lý chất lượng) hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	<b>Đạt</b>
	Không có thuyết minh quy trình, hoặc thuyết minh nhưng không hợp lý, không	<b>Không đạt</b>

	khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp thi công.	
4.4 Các biện pháp phối hợp giữa Nhà thầu với Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế, đơn vị chủ quản nơi công trình thi công.	Có thuyết minh các biện pháp phối hợp đầy đủ, rõ ràng, chi tiết, khả thi.	<b>Đạt</b>
	Không có thuyết minh, hoặc thuyết minh nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp.	<b>Không đạt</b>
Kết luận	Cả 4 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	<b>Không đạt</b>

### 5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh

<b>Nội dung yêu cầu</b>	<b>Mức độ đáp ứng</b>	
<b>5.1. An toàn lao động</b>		
Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	<b>Đạt</b>
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	<b>Không đạt</b>
<b>5.2. Phòng cháy, chữa cháy</b>		
Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	<b>Đạt</b>
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	<b>Không đạt</b>
<b>5.3. Vệ sinh môi trường</b>		
Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	<b>Đạt</b>
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm	<b>Không đạt</b>

	vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	
<b>5.4. An ninh, an toàn trong khu vực thi công</b>		
Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn	Có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công	<b>Đạt</b>
	Không có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn hợp lý, phù hợp với biện pháp thi công	<b>Không đạt</b>
<b>Kết luận</b>	Cả 4 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	<b>Không đạt</b>

## 6. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

<b>Nội dung yêu cầu</b>	<b>Mức độ đáp ứng</b>	
<b>6.1. Bảo hành</b>		
Thời gian bảo hành: Khi có báo cáo quyết toán công trình hoàn thành và không ít hơn 12 tháng	Có đề xuất thời gian bảo hành khi có báo cáo quyết toán công trình hoàn thành và không ít hơn 12 tháng	<b>Đạt</b>
	Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng.	<b>Không đạt</b>
<b>6.2. Uy tín của nhà thầu</b>		
Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 03 năm (2022, 2023, 2024) trở lại đây.	Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu. Có bản cam kết về uy tín của nhà thầu	<b>Đạt</b>
	Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.	<b>Chấp nhận được</b>
	Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu và không có hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng.	<b>Không đạt</b>
<b>Kết luận</b>	Tiêu chuẩn chi tiết 6.1 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 6.2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được.	<b>Đạt</b>
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là	<b>Không đạt</b>

	không đạt.	
--	------------	--

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chí tổng quát 1, 2, 3, 4, 5, 6 đều được đánh giá là đạt (mỗi tiêu chí tổng quát 1, 2, 3, 4, 5, 6 được đánh giá là đạt khi tất cả các chi tiết yêu cầu trong đó được đánh giá là đạt). Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chí tổng quát 1, 2, 3, 4, 5, 6 thì được đánh giá là không đạt yêu cầu về kỹ thuật và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính: Áp dụng Phương pháp giá đánh giá**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{DG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UĐ}$$

Trong đó:

-  $G$  = (giá dự thầu  $\pm$  giá trị hiệu chỉnh sai lệch thừa) - giá trị giảm giá (nếu có);  
 -  $\Delta_{UĐ}$  là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 29 E-CDNT;

-  $\Delta_G$  là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

+ Tiến độ hoàn thành công trình;

+ Thi công phần công việc sân bê tông  $\geq 100m^2$

+ Thi công phần công việc hàng rào, cổng sắt  $\geq 4m$ , thoát nước ngoài nhà

1. Tiến độ hoàn thành công trình: Công trình phải được hoàn thành trong khoảng thời gian theo tiến độ hoàn thành công trình quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình sớm hơn quy định trong E-HSMT nhanh hơn theo quy định 15 ngày trở lên thì quy đổi theo giá trị; nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành công trình muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

2. Thi công phần công việc sân bê tông  $\geq 100m^2$ : Nhà thầu đề xuất sử dụng kinh phí của nhà thầu làm sân bê tông đạt chuẩn BTXM M200, dày  $\geq 10cm$  được tính quy đổi giá trị.

3. Thi công phần công việc hàng rào, cổng sắt, thoát nước ngoài nhà: Nhà thầu đề xuất sử dụng kinh phí của nhà thầu làm hàng rào, cổng sắt cao 2m, rộng trên 4m, thoát nước ngoài nhà đạt tiêu chuẩn kỹ thuật được tính quy đổi giá trị.

STT	Yếu tố quy đổi	Diễn giải cách quy đổi	Giá trị quy đổi (VNĐ)	Ghi chú
1	Tiến độ thực hiện	Nhanh hơn 15 ngày $\rightarrow$ quy đổi 0,1 tỷ VNĐ	100.000.000	Theo quy định HSMT
2	Sân bê tông $\geq 100m^2$	Nhà thầu đề xuất sử dụng kinh phí của nhà thầu làm sân bê tông đạt chuẩn BTXM M200, dày $\geq 10cm$	100.000.000	Nhà thầu tự bố trí kinh phí thực hiện, trừ vào giá đánh giá
3	hàng rào, cổng sắt, thoát nước ngoài nhà	Nhà thầu đề xuất sử dụng kinh phí của nhà thầu làm hàng rào, cổng sắt cao 2m, rộng trên 4m, thoát nước ngoài nhà	100.000.000	Nhà thầu tự bố trí kinh phí thực hiện, trừ vào giá đánh giá

Bước 5. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá đánh giá thấp nhất sau khi tính ưu đãi được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSMT (nếu có):** Không áp dụng.

#### Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu

1	Mẫu số 01. Bảng chi tiết hạng mục xây lắp	Webform	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 03. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm		X	
4	Mẫu số 04A. Yêu cầu nhân sự chủ chốt		X	
5	Mẫu số 04B. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu		X	
6	Mẫu số 05. Giấy ủy quyền			X
7	Mẫu số 06. Thỏa thuận liên danh	Webform		X
8	Mẫu số 07A. Bảo lãnh dự thầu ( <i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i> )			X
9	Mẫu số 07B. Bảo lãnh dự thầu ( <i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i> )			X
10	Mẫu số 08. Đơn dự thầu			X
11	Mẫu số 09. Phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh			X
12	Mẫu số 10A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
13	Mẫu số 10B. Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng			X
14	Mẫu số 11A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 11B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 11C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 11D. Bảng kê khai thiết bị			X
18	Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 13A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 13B. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng			X

21	Mẫu số 14. Nguồn lực tài chính			<b>X</b>
22	Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			<b>X</b>
23	Mẫu số 16. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			<b>X</b>
24	Mẫu số 17. Bảng tiến độ thực hiện			<b>X</b>
25	Mẫu số 18. Bảng tổng hợp giá dự thầu			<b>X</b>

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)****NHÀ LỚP HỌC**

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc mời thầu</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>
<b>A</b>	<b>PHẦN KẾT CẤU</b>			
<b>I</b>	<b>PHẦN MÓNG</b>			
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$ , bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp III		1,0977	100m <sup>3</sup>
2	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 3m$ , đất cấp III		12,1967	m <sup>3</sup>
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 4x6, M150, PCB30		7,5480	m <sup>3</sup>
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật		0,7056	100m <sup>2</sup>
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$		0,5929	tấn
6	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng $\leq 250$ cm, đá 1x2, M200, PCB30		22,3935	m <sup>3</sup>
<b>II</b>	<b>PHẦN DẦM MÓNG:</b>			
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy		1,8046	100m <sup>2</sup>
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 4x6, M150, PCB30		6,6401	m <sup>3</sup>
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$		0,5752	tấn
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$		1,8003	tấn
11	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, M200, PCB30		17,9177	m <sup>3</sup>
<b>III</b>	<b>PHẦN CỘT</b>			
12	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật		0,4048	100m <sup>2</sup>
13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,0664	tấn

14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$		0,7168	tấn
15	Đổ bê tông bằng máy, đồ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , đá 1x2, M200, PCB30		2,8987	m <sup>3</sup>
<b>IV</b>	<b>PHẦN XÂY TƯỜNG MÓNG; ĐÁP ĐẤT BÊ TÔNG NỀN:</b>			
16	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		11,5822	m <sup>3</sup>
17	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		0,7310	100m <sup>3</sup>
18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 4x6, M150, PCB30		20,8810	m <sup>3</sup>
<b>V</b>	<b>PHẦN BỂ NƯỚC BỂ PHỐT</b>			
19	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ , bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , đất cấp III		0,1188	100m <sup>3</sup>
20	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		0,0396	100m <sup>3</sup>
21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật		0,0611	100m <sup>2</sup>
22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$ , đá 4x6, M150, PCB30		0,2677	m <sup>3</sup>
23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$		0,0961	tấn
24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$		0,0537	tấn
25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$ , đá 1x2, M200, PCB30		1,2351	m <sup>3</sup>
26	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		2,5716	m <sup>3</sup>
27	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		15,620	m <sup>2</sup>
28	Láng bê nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM PCB30 M100		2,5123	m <sup>2</sup>
29	Quét nước xi măng 2 nước		18,1323	m <sup>2</sup>
30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan		0,0163	100m <sup>2</sup>
31	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính $\leq 10\text{mm}$		0,0268	tấn

32	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông xà dầm, đá 1x2, PCB30, M200		0,2862	m3
33	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 25\text{kg}$		5,0	1 cầu kiện
<b>VI</b>	<b>PHẦN CỘT</b>			
34	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$		1,1947	100m2
35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$		0,1993	tấn
36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$		1,3042	tấn
37	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , đá 1x2, M200, PCB30		7,2706	m3
	VII. giằng thu hồi và đỉnh tường			
38	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng		0,2732	100m2
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$		0,2049	tấn
40	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, M200, PCB30		3,0052	m3
<b>IX</b>	<b>PHẦN LANH TÔ:</b>			
41	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan		0,2156	100m2
42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$		0,4169	tấn
43	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M200, PCB30		1,8756	m3
<b>X</b>	<b>PHẦN MÁI</b>			
44	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		5,4463	m3
45	Gia công xà gỗ thép		2,2625	tấn
46	Lắp dựng xà gỗ thép		2,2625	tấn

47	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ		2,7851	100m <sup>2</sup>
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN TRÚC</b>			
<b>I</b>	<b>PHẦN XÂY TƯỜNG</b>			
48	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		58,8215	m <sup>3</sup>
49	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		0,5867	m <sup>3</sup>
50	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		11,0018	m <sup>3</sup>
51	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		2,4092	m <sup>3</sup>
52	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5- 2, M75		1,6290	m <sup>3</sup>
53	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5- 2, M75		2,8388	m <sup>3</sup>
	<b>II. PHẦN TRÁT</b>			
54	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		47,4865	m <sup>2</sup>
55	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		144,0970	m <sup>2</sup>
56	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		506,5781	m <sup>2</sup>
57	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		76,2945	m <sup>2</sup>
58	Trát gờ chỉ, vữa XM PCB30 M75		53,240	m
59	Đắp tán đầu cột		7,0	cái
	<b>III. PHẦN ỐP LÁT NỀN</b>			
60	Lát nền, sàn, kích thước gạch ≤ 0,36m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		195,2328	m <sup>2</sup>
61	Lát nền, sàn, kích thước gạch ≤ 0,09m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		18,7704	m <sup>2</sup>
62	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,25m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		84,0840	m <sup>2</sup>
63	Công tác ốp gạch vào chân tường, viên tường, viên trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,075m <sup>2</sup>		7,1568	m <sup>2</sup>

64	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM PCB30 M75		17,6658	m2
<b>IV. PHẦN SƠN; TRẦN TÔN</b>				
65	Trần tôn		216,7290	m2
66	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		191,5835	m2
67	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		582,8645	m2
<b>V. PHẦN CỬA; LAN CAN:</b>				
68	Sản xuất cửa đi hai cánh mở quay khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		19,440	m2
69	Sản xuất cửa đi một cánh mở quay khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		17,190	m2
70	Sản xuất cửa sổ hai cánh mở quay, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		8,640	m2
71	Sản xuất cửa sổ một cánh mở lật, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		2,70	m2
72	Sản xuất hoa Inox cửa sổ		8,640	m2
<b>C. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN; CẤP NƯỚC</b>				
<b>HỆ THỐNG ĐIỆN</b>				
73	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần		12,0	bộ
74	Lắp đặt đèn bán nguyệt bóng led dài 1,2m-40W-220-6500K gắn nổi		12,0	bộ
75	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần		6,0	cái
76	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc		8,0	cái
77	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc		6,0	cái
78	MCB 2P 20A		2,0	cái
79	Lắp đặt ổ cắm đôi		12,0	cái
80	Lắp đặt ổ cắm đôi chống thấm		3,0	cái
81	Lắp đặt tủ điện phòng âm tường 8 MODUL		3,0	hộp
82	Tủ điện tổng KT: 600x400x200mm		1,0	tủ
83	Cu/PVC 1x1.5mm <sup>2</sup>		220,0	m
84	Cu/PVC 1x2.5mm <sup>2</sup>		106,0	m
85	Cu/XLPE/PVC 2x4mm <sup>2</sup>		85,0	m

86	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 10\text{mm}^2$		25,0	m
87	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 200\text{Ampe}$		1,0	cái
88	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50\text{Ampe}$		1,0	cái
89	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50\text{Ampe}$		10,0	cái
90	Ống ghen nhựa chống cháy PVC D20		220,0	m
91	Ống ghen nhựa chống cháy PVC D25		25,0	m
92	Đế âm tường chống cháy		47,0	cái
93	Lắp đặt tủ điện phòng âm tường 2 MODUL		5,0	hộp
<b>I. HỆ THỐNG CHỐNG SÉT</b>				
94	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$ , sâu $\leq 1\text{m}$ , đất cấp II		13,8240	m <sup>3</sup>
95	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$		0,1382	100m <sup>3</sup>
96	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm		45,0	m
97	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép dẹt 4x40		24,0	m
98	Gia công và đóng cọc chống sét		6,0	cọc
99	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1,5m		6,0	cái
100	Hộp kiểm tra tiếp địa		2,0	cái
101	Hồ lô sứ		6,0	cái
102	Chân bật thép d10 dài 0.25m		7,50	m
<b>IV. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC</b>				
103	Lắp đặt chậu xí bê		6,0	bộ
104	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh		6,0	cái
105	Hộp đựng giấy vệ sinh		6,0	cái
106	Lắp đặt gương soi		6,0	cái
107	Lắp đặt kệ kính		6,0	cái
108	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi		6,0	bộ
109	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen		6,0	bộ
110	Bình nóng lạnh 30L		3,0	bộ
111	Van bi gạt d15		8,0	cái
112	Phễu thu sàn d80		5,0	cái
113	Van góc d15		21,0	cái
114	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m <sup>3</sup>		1,0	bể
<b>PHÂN CẤP NƯỚC</b>				
115	Ống cấp nước lạnh HDPE D50		0,150	100m
116	Cút ren ngoài HDPE d50		2,0	cái
117	Nối thẳng ren ngoài HDPE D50		1,0	cái
118	Ống PPR d32		0,360	100m

119	Ống PPR d25		0,340	100m
120	Ống PPR d20		0,30	100m
121	Ống PPR DN20 d20		0,240	100m
122	Măng xông PPR d20		35,0	cái
123	Măng xông PPR d25		20,0	cái
124	Măng xông PPR d32		16,0	cái
125	Cút PPR d20		42,0	cái
126	Cút PPR d25		16,0	cái
127	Cút PPR d32		18,0	cái
128	Tê PPR d20		15,0	cái
129	Tê PPR d25		22,0	cái
130	Tê PPR d32		12,0	cái
131	Côn PPR d25		10,0	cái
132	Côn PPR d32		5,0	cái
133	Cút ren trong PPR d20x1/2		48,0	cái
134	Nút bịt ren ngoài PPR d20x1/2		58,0	cái
135	Măng xông ren trong PPR d25		3,0	cái
136	Măng xông ren trong PPR d32		4,0	cái
137	Măng xông ren ngoài PPR d25		2,0	cái
138	Măng xông ren ngoài PPR d32		4,0	cái
139	Rắc co ren ngoài PPR d32		2,0	cái
140	Rắc co PPR d32		2,0	cái
141	Van phao d25		1,0	cái
	<b>PHẦN THOÁT NƯỚC</b>			
142	Ống PVC d110		0,320	100m
143	Ống PVC d90		0,240	100m
144	Ống PVC d60		0,160	100m
145	Ống PVC d42		0,060	100m
146	Chéch PVC d110		12,0	cái
147	Chéch PVC d90		24,0	cái
148	Chéch PVC d60		12,0	cái
149	Chéch PVC d42		8,0	cái
150	Tê PVC d110		4,0	cái
151	Tê PVC d90		3,0	cái
152	Y PVC d110		8,0	cái
153	Y PVC d90		12,0	cái
154	Côn PVC d90		16,0	cái
155	Côn PVC d60		6,0	cái
156	Nút bịt PVC d110		11,0	cái
157	Nút bịt PVC d90		12,0	cái
158	Nút bịt PVC d42		6,0	cái

**NHÀ ĂN + BẾP + NHÀ CÔNG VỤ**

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn	Khối lượng mời thầu	Đơn vị
-----	--------------------------	--------------------------	---------------------	--------

		<b>kỹ thuật chính</b>		
	<b>A. PHẦN KẾT CẤU</b>			
	<b>I. PHẦN MÓNG</b>			
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$ , bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> , đất cấp III		0,9647	100m <sup>3</sup>
2	Đào đất móng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$ , sâu $\leq 3m$ , đất cấp III		10,8478	m <sup>3</sup>
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 4x6, M150, PCB30		6,5520	m <sup>3</sup>
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật		0,6144	100m <sup>2</sup>
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$		0,5875	tấn
6	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông móng, chiều rộng móng $\leq 250$ cm, đá 1x2, M200, PCB30		19,4233	m <sup>3</sup>
	<b>II. PHẦN DẦM MÓNG:</b>			
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy		1,5013	100m <sup>2</sup>
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 4x6, M150, PCB30		5,5936	m <sup>3</sup>
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$		0,4228	tấn
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$		1,4724	tấn
11	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, M200, PCB30		17,0412	m <sup>3</sup>
	<b>III. PHẦN CỘ CỘT</b>			
12	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật		0,3538	100m <sup>2</sup>
13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,0639	tấn
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,6252	tấn
15	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ , đá 1x2, M200, PCB30		2,5304	m <sup>3</sup>

	<b>IV. PHẦN XÂY TƯỜNG MÓNG; ĐÁP ĐẤT BÊ TÔNG NỀN:</b>			
16	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		9,6355	m3
17	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		0,6086	100m3
18	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 4x6, M150, PCB30		17,4168	m3
	<b>V. PHẦN BỂ NƯỚC BỂ PHỐT</b>			
19	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III		0,1188	100m3
20	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		0,0396	100m3
21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật		0,0611	100m2
22	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, M150, PCB30		0,2677	m3
23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm		0,0961	tấn
24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm		0,0537	tấn
25	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, M200, PCB30		1,2351	m3
26	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây bể chứa, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		2,5716	m3
27	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		15,620	m2
28	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM PCB30 M100		2,5123	m2
29	Quét nước xi măng 2 nước		18,1323	m2
30	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan		0,0163	100m2
31	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép panen, đường kính ≤ 10mm		0,0268	tấn
32	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông xà dầm, đá 1x2, PCB30, M200		0,2862	m3
33	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 25kg		5,0	1 cầu kiện
	<b>VI. PHẦN CỘT</b>			

34	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$		1,0438	100m <sup>2</sup>
35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,1688	tấn
36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$ , chiều cao $\leq 6m$		1,1364	tấn
37	Đổ bê tông bằng máy, đồ bằng máy bơm bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$ , chiều cao $\leq 6m$ , đá 1x2, M200, PCB30		6,3439	m <sup>3</sup>
	<b>VII. giằng thu hồi và đỉnh tường</b>			
38	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng		0,2732	100m <sup>2</sup>
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,1872	tấn
40	Đổ bê tông bằng máy, đồ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, M200, PCB30		3,0052	m <sup>3</sup>
	<b>IX. PHẦN LẠNH TÔ:</b>			
41	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan		0,2729	100m <sup>2</sup>
42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,1349	tấn
43	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10mm$ , chiều cao $\leq 6m$		0,1016	tấn
44	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M200, PCB30		2,0041	m <sup>3</sup>
	<b>X. PHẦN MÁI</b>			
45	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33cm$ , chiều cao $\leq 6m$ , vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		5,4463	m <sup>3</sup>
46	Gia công xà gồ thép		2,0323	tấn
47	Lắp dựng xà gồ thép		1,8322	tấn
48	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ		2,3209	100m <sup>2</sup>
	<b>B. PHẦN KIẾN TRÚC</b>			

<b>I. PHẦN XÂY TƯỜNG</b>				
49	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		41,2863	m3
50	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		0,8901	m3
51	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		1,2638	m3
52	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		2,0555	m3
53	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		1,6291	m3
54	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75		2,8388	m3
<b>II. PHẦN TRÁT</b>				
55	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		62,3389	m2
56	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		102,7670	m2
57	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		267,5105	m2
58	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75		63,3170	m2
59	Trát gờ chỉ, vữa XM PCB30 M75		51,870	m
60	Đắp tán đầu cột		6,0	cái
<b>III. PHẦN ỐP LÁT NỀN</b>				
61	Lát nền, sàn, kích thước gạch ≤ 0,36m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		159,5040	m2
62	Lát nền, sàn, kích thước gạch ≤ 0,09m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		6,2568	m2
63	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,25m <sup>2</sup> , vữa XM PCB30 M75		28,0280	m2
64	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,075m <sup>2</sup>		8,4540	m2
65	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM PCB30 M75		17,6658	m2

	<b>IV. PHẦN SƠN; TRẦN THẠCH CAO</b>			
66	Thi công trần tôn		173,0560	m2
67	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		165,1060	m2
68	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		330,8275	m2
	<b>V. PHẦN CỬA; LAN CAN:</b>			
69	Sản xuất cửa đi hai cánh mở quay khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		9,720	m2
70	Sản xuất cửa đi một cánh mở quay khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		8,160	m2
71	Sản xuất cửa sổ hai cánh mở quay, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		15,120	m2
72	Sản xuất cửa sổ một cánh mở lật, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm.		0,60	m2
73	Sản xuất hoa Inox cửa sổ		15,120	m2
	<b>C. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN; CẤP NƯỚC</b>			
	<b>HỆ THỐNG ĐIỆN</b>			
74	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần		12,0	bộ
75	Lắp đặt đèn bán nguyệt bóng led dài 1,2m-40W-220-6500K gắn nổi		10,0	bộ
76	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần		4,0	cái
77	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc		8,0	cái
78	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc		6,0	cái
79	MCB 2P 20A		2,0	cái
80	Lắp đặt ổ cắm đôi		12,0	cái
81	Lắp đặt ổ cắm đôi chống thấm		3,0	cái
82	Lắp đặt tủ điện phòng âm tường 8 MODUL		5,0	hộp
83	Tủ điện tổng KT: 600x400x200mm		1,0	tủ
84	Cu/PVC 1x1.5mm <sup>2</sup>		220,0	m
85	Cu/PVC 1x2.5mm <sup>2</sup>		106,0	m
86	Cu/XLPE/PVC 2x4mm <sup>2</sup>		85,0	m
87	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 10mm <sup>2</sup>		25,0	m

88	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 200$ Ampe		1,0	cái
89	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50$ Ampe		1,0	cái
90	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50$ Ampe		10,0	cái
91	Ống ghen nhựa chống cháy PVC D20		220,0	m
92	Ống ghen nhựa chống cháy PVC D25		25,0	m
93	Đế âm tường chống cháy		47,0	cái
94	Lắp đặt tủ điện phòng âm tường 2 MODUL		5,0	hộp
	<b>I. HỆ THỐNG CHỐNG SÉT</b>			
95	Đào đất móng bằng thủ công, rộng $\leq 3$ m, sâu $\leq 1$ m, đất cấp II		13,8240	m <sup>3</sup>
96	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90		0,1382	100m <sup>3</sup>
97	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D10mm		45,0	m
98	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép dẹp 4x40		24,0	m
99	Gia công và đóng cọc chống sét		5,0	cọc
100	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 1,5m		5,0	cái
101	Hộp kiểm tra tiếp địa		2,0	cái
102	Hồ lô sứ		5,0	cái
103	Chân bật thép d10 dài 0.25m		7,50	m
	<b>IV. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC</b>			
104	Lắp đặt chậu xí bệt		2,0	bộ
105	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh		8,0	cái
106	Hộp đựng giấy vệ sinh		2,0	cái
107	Lắp đặt gương soi		2,0	cái
108	Lắp đặt kệ kính		2,0	cái
109	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi		8,0	bộ
110	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen		2,0	bộ
111	Bình nóng lạnh 30L		2,0	bộ
112	Van bi gạt d15		8,0	cái
113	Phễu thu sàn d80		2,0	cái
114	Van góc d15		10,0	cái
115	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m <sup>3</sup>		1,0	bể
	<b>PHẦN CẤP NƯỚC</b>			
116	Ống cấp nước lạnh HDPE D50		0,150	100m
117	Cút ren ngoài HDPE d50		2,0	cái
118	Nối thẳng ren ngoài HDPE D50		1,0	cái
119	Ống PPR d32		0,360	100m
120	Ống PPR d25		0,340	100m

121	Ống PPR d20		0,30	100m
122	Ống PPR DN20 d20		0,240	100m
123	Măng xông PPR d20		35,0	cái
124	Măng xông PPR d25		20,0	cái
125	Măng xông PPR d32		16,0	cái
126	Cút PPR d20		42,0	cái
127	Cút PPR d25		16,0	cái
128	Cút PPR d32		18,0	cái
129	Tê PPR d20		15,0	cái
130	Tê PPR d25		22,0	cái
131	Tê PPR d32		12,0	cái
132	Côn PPR d25		10,0	cái
133	Côn PPR d32		5,0	cái
134	Cút ren trong PPR d20x1/2		48,0	cái
135	Nút bịt ren ngoài PPR d20x1/2		58,0	cái
136	Măng xông ren trong PPR d25		3,0	cái
137	Măng xông ren trong PPR d32		4,0	cái
138	Măng xông ren ngoài PPR d25		2,0	cái
139	Măng xông ren ngoài PPR d32		4,0	cái
140	Rắc co ren ngoài PPR d32		2,0	cái
141	Rắc co PPR d32		2,0	cái
142	Van PPR d20		5,0	cái
	<b>PHẦN THOÁT NƯỚC</b>			
143	Ống PVC d110		0,320	100m
144	Ống PVC d90		0,240	100m
145	Ống PVC d60		0,160	100m
146	Ống PVC d42		0,060	100m
147	Chếch PVC d110		12,0	cái
148	Chếch PVC d90		24,0	cái
149	Chếch PVC d60		12,0	cái
150	Chếch PVC d42		8,0	cái
151	Tê PVC d110		4,0	cái
152	Tê PVC d90		3,0	cái
153	Y PVC d110		8,0	cái
154	Y PVC d90		12,0	cái
155	Côn PVC d90		16,0	cái
156	Côn PVC d60		6,0	cái
157	Nút bịt PVC d110		11,0	cái
158	Nút bịt PVC d90		12,0	cái
159	Nút bịt PVC d42		6,0	cái

*Ghi chú:*

*(1), (2), (4), (5) Bên mời thầu ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.*

(3) Bên mời thầu ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

**Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)****BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng

<b>Thời gian thực hiện công trình</b>	<i>Trích xuất từ E-TBMT</i>
---------------------------------------	-----------------------------

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành như sau:

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Ngày bắt đầu</b>	<b>Ngày hoàn thành</b>
1	<i>Hạng mục 1</i>		
2	<i>Hạng mục 2</i>		
...			
n	<i>Hạng mục n</i>		

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm _____ <sup>(1)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành <sup>(2)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	<b>Năng lực tài chính</b>						
2.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ năm _____ đến năm _____ <sup>(3)</sup> để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13A
2.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là _____ <sup>(4)</sup> VND, trong vòng _____ <sup>(5)</sup> năm gần đây. Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Mẫu số 13B
2.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao <sup>(6)</sup> hoặc có khả năng	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Không áp dụng	Không áp dụng	Các Mẫu

	<b>cho gói thầu</b>	tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kê các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là _____ [ <i>ghi số tiền</i> ] <sup>(7)</sup> .	yêu cầu này	yêu cầu này			số 14, 15
3	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự</b>	<p>Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự<sup>(8)</sup> theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn<sup>(9)</sup> với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(10)</sup> trong vòng _____<sup>(11)</sup> năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu):</p> <p>(i) số lượng hợp đồng là N, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là V (<math>N \times V = X</math>) hoặc</p> <p>(ii) số lượng hợp đồng ít hơn hoặc nhiều hơn N, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là V và tổng giá trị tất cả các hợp đồng <math>\geq X</math></p> <p><b><i>Có thể đưa thêm:</i></b></p> <p><i>Loại công trình: ....</i></p> <p><i>Cấp công trình (tương đương với cấp công trình của gói thầu)</i></p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 10A, 10B

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(3) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(4) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm = (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 1 năm thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu trung bình hàng năm = Giá gói thầu x k.

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu xây dựng như: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(5) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 2.1.

(6) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(7) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo tháng))**

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

### **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu**

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản scan cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định tại Mẫu số 14 và Mẫu số 15.

Nguồn lực tài chính được tính bằng tổng các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng (bao gồm cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với gói thầu này) hoặc các nguồn tài chính khác.

**(8)** Hợp đồng tương tự là hợp đồng đã thực hiện toàn bộ, trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm:

- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: có cùng loại và cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình yêu cầu cho gói thầu này theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với các công việc đặc thù, có thể chỉ yêu cầu nhà thầu phải có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu;

- Tương tự về quy mô công việc: có giá trị công việc xây lắp bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét; (hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, quy mô mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét thì được đánh giá là một hợp đồng xây lắp tương tự).

- Trường hợp trong E-HSMT yêu cầu nhà thầu đã thực hiện từ hai hợp đồng tương tự trở lên thì nhà thầu phải đáp ứng tối thiểu một hợp đồng với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét. Quy mô của các hợp đồng tương tự tiếp theo được xác định bằng cách cộng các hợp đồng có quy mô nhỏ hơn nhưng phải bảo đảm các hợp đồng đó có tính chất tương tự với các hạng mục cơ bản của gói thầu đang xét.

Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị phần công việc xây lắp của hợp đồng trong khoảng 50% - 70% giá trị phần công việc xây lắp của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

**(9)** Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

**(10)** Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

**(11)** Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm.

**Mẫu số 04A (Webform trên Hệ thống)****YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

<b>STT</b>	<b>Vị trí công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Số lượng</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu _____ năm)<sup>(3)</sup></b>	<b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu _____ năm)<sup>(4)</sup></b>

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 11A, 11B và 11C Chương IV.

Ghi chú: (2), (3), (4) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về nhân sự chủ chốt như chỉ huy trưởng công trình, chủ nhiệm kỹ thuật thi công, chủ nhiệm thiết kế bản vẽ thi công, đội trưởng thi công, giám sát kỹ thuật, chất lượng... và số năm kinh nghiệm tối thiểu của nhân sự chủ chốt đó cho phù hợp.

**Mẫu số 04B (Webform trên Hệ thống)****THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU DỰ KIẾN HUY ĐỘNG ĐỂ THỰC HIỆN  
GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

<b>STT</b>	<b>Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị</b>	<b>Số lượng tối thiểu cần có</b>
1		
2		
3		
4		
...		

Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11D Chương IV.

Ghi chú: (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp.

**GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_, tại \_\_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án] do \_\_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp  
luật của nhà thầu, chức danh, ký tên  
và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy

quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ E-HSMT \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ [ngày được ghi trên E-HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

### 1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

[ - Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Thành viên sử dụng chứng thư số để tham dự thầu là: \_\_\_\_\_ [ghi tên thành viên được phân công sử dụng chứng thư số].

3. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Nội dung công việc đảm nhận</b>	<b>Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu</b>
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**  
*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành. (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)***Bên thụ hưởng:** \_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]***Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:** \_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ]* *[ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT trong E-HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu]*

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)***Bên thụ hưởng:**\_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]***Ngày phát hành bảo lãnh:**\_\_\_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:**\_\_\_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:**\_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup>* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ]* *[ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT của E-HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_\_ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu. (3) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **E-TBMT**.

**ĐƠN DỰ THẦU <sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống*]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT*]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống*];

- Số đăng ký kinh doanh: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống*];

cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT*] với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT*];

- Thời điểm đóng thầu: \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT*];

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động tính*].

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_\_ [*tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu*].

Hiệu lực của E-HSDT: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất từ E-TBMT*]

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: \_\_\_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSDT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT của E-HSMT.

6. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư quy định tại Mục 17.3 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 6 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

**Mẫu số 9 (Webform trên Hệ thống)****PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>****Tên nhà thầu liên danh:** \_\_\_\_\_

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Mã số doanh nghiệp</b>	<b>Nội dung công việc đảm nhận</b>	<b>Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu</b>
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		- _____	- _____ %
2	Tên thành viên thứ 2		- _____	- _____ %
....	....		....	.....
<b>Tổng cộng</b>			<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

Ghi chú:

Nhà thầu nhập theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

**Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)****HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

<b>Hợp đồng tương tự</b>			
Hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm _____	Thông tin hợp đồng:		
Ngày trao hợp đồng:	ngày ___ tháng ___ năm _____	Ngày hoàn thành:	ngày ___ tháng ___ năm _____
Tổng giá hợp đồng	_____ VND		
Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng	Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng	Số tiền: _____ VND	
Tên Chủ đầu tư Địa chỉ Điện thoại/Số Fax Nghề-mail			
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự <sup>(1)</sup>	Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành <sup>(2)</sup>		

**Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)****MÔ TẢ TÍNH CHẤT TƯƠNG TỰ CỦA HỢP ĐỒNG**

*[Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây]*

<b>STT</b>	<b>Tên và số hợp đồng</b>	<b>Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành<sup>(1)</sup></b> <i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
<b>1</b>	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1</i>	
<b>2</b>	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2</i>	
...		
<b>n</b>	<i>Ghi tên và số hợp đồng tương tự n</i>	

*Ghi chú:*

*(1) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.*

**Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)****BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 11B và Mẫu số 11C Chương này. Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Vị trí công việc</b>
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
...		
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>

## Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Thông tin nhân sự					Công việc hiện tại						
Stt	Tên	Số định danh/ CMTND	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

<b>STT</b>	<b>Tên nhân sự chủ chốt</b>	<b>Từ ngày</b>	<b>Đến ngày</b>	<b>Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan</b>
1		...	...	...
2				
...	...			

**Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)****BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ**

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối E-HSMT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu, Đi thuê, Cho thuê, Chế tạo đặc biệt)
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
1										
2										
...										

Trường hợp các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

STT	Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Tên và chức danh	Số fax	Thông tin chi tiết về thỏa thuận/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án
1							
2							
...							

**Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)****HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III.

- Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_\_ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.
- Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_\_ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

STT	Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Chủ đầu tư	Địa chỉ	Nguyên nhân	Tổng giá trị hợp đồng
1							
2							
...							

*Ghi chú:*

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và E-HSDT sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 13A (Webform trên Hệ thống)****TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>***(Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất<sup>(2)</sup> [VND])*

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

<b>Năm</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tổng nợ</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>Vốn lưu động</b>
Năm 1						
Năm 2						
Năm 3						

**Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Năm</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh<sup>(3)</sup></b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>
Năm 1				
Năm 2				
Năm 3				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mẫu số 03 Chương IV.

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu trong quá trình thương thảo:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
  - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
  - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
  - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
  - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
  - Các tài liệu khác.

**Mẫu số 13B (Webform trên Hệ thống)****DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG<sup>(1)</sup>**

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho \_\_\_\_\_ năm gần nhất (*trích xuất từ Mẫu số 03*)

<b>STT</b>	<b>Tên nhà thầu/thành viên liên danh</b>	<b>Năm</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng<sup>(2)</sup></b>
1				
2				
...				

*Ghi chú:*

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

**Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)****NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH<sup>(1)</sup>**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao<sup>(2)</sup>, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu 15 - Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

<b>STT</b>	<b>Nguồn tài chính</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
1		
2		
3		
...		
<b>Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)</b>		

*Ghi chú:*

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

*Trong đó:*

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 15). Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 15.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.



**Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)****NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN**

<b>STT</b>	<b>Tên hợp đồng</b>	<b>Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)</b>	<b>Ngày hoàn thành hợp đồng</b>	<b>Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)<sup>(2)</sup></b>	<b>Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)<sup>(3)</sup></b>	<b>Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)</b>
1						
2						
3						
...						
<b>Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)</b>						

**Ghi chú:**

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)****PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty<sup>(2)</sup></b>	<b>Công việc đảm nhận trong gói thầu<sup>(3)</sup></b>	<b>Khối lượng công việc</b>	<b>Giá trị % so với giá dự thầu<sup>(4)</sup></b>	<b>Hợp đồng/Văn bản thỏa thuận<sup>(5)</sup></b>
1					
2					
3					
...					

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì kê khai các nhà thầu phụ.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ (Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì ghi "Nhà thầu phụ 1,2,3..." vào cột này và phải kê khai các cột còn lại theo đúng yêu cầu. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư).

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

(5) Đối với trường hợp sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận.

**Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống)****BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của bên mời thầu và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Thời gian thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên mời thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng do nhà thầu đề xuất
	<i>Trích xuất E-HSMT</i>	

**Mẫu số 18 (Webform trên Hệ thống)**
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**  
**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Hạng mục 1: Hạng mục chung</b>					<b>A</b>
1	...					
2	...					
<b>II</b>	<b>Hạng mục 2: Công tác đất</b>					<b>B</b>
1	...					
2	...					
<b>II</b>	<b>Hạng mục 3:....</b>					
1	....					
2	...					
<b>Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</b>						<b>A + B +...</b>

*Ghi chú:*

(6) Nhà thầu điền đơn giá dự thầu của từng hạng mục cụ thể. Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Mô tả công việc mời thầu". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu. (7) Hệ thống tự động tính.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### I. Giới thiệu về gói thầu

**1. Tên công trình:** Xây dựng nhà bán trú Điểm trường Tà Niết, trường mầm non Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

**2. Tên gói thầu:** Gói thầu số 03: Thi công xây dựng công trình.

**3. Chủ đầu tư:** Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La.

**4. Nguồn vốn:** Kinh phí hỗ trợ của Khối thi đua số 2/BQP.

**5. Địa điểm xây dựng:** Xã Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La

**6. Nội dung gói thầu/Quy mô xây dựng:**

#### I. QUY MÔ

**a. Nhà lớp học:** Nhà 01 tầng, cấp IV, 6 gian; diện tích xây dựng 240m<sup>2</sup>; bước gian 3,6m; nhịp 6,9m; hành lang trước rộng 1,8m; chiều cao nền nhà so với cốt nền sân là 0,45m; chiều cao 4,0m; chiều cao công trình tính từ cốt ±0,00 đến đỉnh mái 6.75m. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ, cầu phong, ly tô thép hình; thoát nước chống sét đầy đủ.

**b. Nhà bếp và công vụ:** Nhà 01 tầng, cấp IV, 5 gian; diện tích xây dựng 200m<sup>2</sup>; bước gian 3,6m; nhịp 6,9m; hành lang trước rộng 1,8m; chiều cao nền nhà so với cốt nền sân là 0,45m; chiều cao tầng 4,0m; chiều cao công trình tính từ cốt ±0,00 đến đỉnh mái 6.75m. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ, cầu phong, ly tô thép hình; thoát nước chống sét đầy đủ.

#### II. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

##### a Nhà lớp học:

+Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng, cấp IV, 6 gian; diện tích xây dựng 240m<sup>2</sup>, bước gian 3,6m; nhịp 6,9m; hành lang trước rộng 1,8m; chiều cao nền nhà so với cốt nền sân là 0,45m; chiều cao 4,0m; chiều cao công trình tính từ cốt 0,00 đến đỉnh mái 6.75m. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ, cầu phong, ly tô thép hình mạ kẽm.

+ Giải pháp kết cấu: Móng đơn, giằng móng, khung, dầm, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT) mác 250 đá 1x2; tường bao, tường thu hồi xây gạch không nung vữa xi măng mác 75; mái lợp tôn múi 0,45mm trên hệ tường thu hồi, xà gồ, cầu phong, ly tô thép hình mạ kẽm.

+ Giải pháp hoàn thiện: Trát tường dày 15mm VXM mác 75, lăn sơn trực tiến: nền các phòng, hành lang bằng bê tông xi măng mác 150 đá 1x2 dày 10cm. Cửa đi, cửa sổ: Huỳnh cửa thép hộp, pano tôn, chớp tôn, sơn 1 nước chống rỉ sét, 2 nước màu hoàn thiện. Ô thoáng dùng hệ lưới thép kèm hoa sắt hộp.

+ Giải pháp cấp điện, chống sét: Tủ tủ điện tổng công trình dẫn đến các phụ tải bằng dây và cáp điện CU/PVC luồn trong ống PVC loại chống cháy, đi ngầm trong tường, trần. Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng đèn tuýp led lắp nổi. Hệ thống chống

sét sử dụng kim thu sét đặt trên mái, cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ kẽm, hệ thống tiếp đất yêu cầu  $R_{td} \leq 10$  ; hệ thống tiếp địa an toàn.

+ Cấp nước : Nguồn nước được sử dụng với nguồn nước của trường học sử dụng máy bơm để bơm lên téc cấp nước cho các khu vệ sinh, hệ thống thoát nước thải đầy đủ.

### **b. Nhà bếp và công vụ:**

+Giải pháp kiến trúc: Nhà 01 tầng, cấp IV, 5 gian; diện tích xây dựng 200m<sup>2</sup>, bước gian 3,6m; nhịp 6,9m; hành lang trước rộng 1,8m; chiều cao nền nhà so với cốt nền sân là 0,45m; chiều cao tầng 4,0m; chiều cao công trình tính từ cốt 0,00 đến đỉnh mái 6.75m. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ, cầu phong, ly tô thép hình mạ kẽm.

+ Giải pháp kết cấu: Móng đơn, giằng móng, khung, dầm, sàn, mái bê tông cốt thép (BTCT) mác 250 đá 1x2; tường bao, tường thu hồi xây gạch không nung vữa xi măng mác 75; mái lợp tôn múi 0,45mm trên hệ tường thu hồi, xà gồ, cầu phong, li tô thép hình mạ kẽm.

+ Giải pháp hoàn thiện: Trát tường dày 15mm VXM mác 75, lăn sơn trực tiến: nền các phòng, hành lang bằng bê tông xi măng mác 150 đá 1x2 dày 10cm. Cửa đi, cửa sổ: Huỳnh cửa thép hộp, pano tôn, chớp tôn, sơn 1 nước chống rỉ sét, 2 nước màu hoàn thiện. Ô thoáng dùng hệ lưới thép kèm hoa sắt hộp.

+ Giải pháp cấp điện, chống sét: Từ tủ điện tổng công trình dẫn đến các phụ tải bằng dây và cáp điện CU/PVC luồn trong ống PVC loại chống cháy, đi ngầm trong tường, trần. Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng đèn tuýp led lắp nổi. Hệ thống chống sét sử dụng kim thu sét đặt trên mái, cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ kẽm, hệ thống tiếp đất yêu cầu  $R_{td} \leq 10$  ; hệ thống tiếp địa an toàn.

+ Cấp nước : Nguồn nước được sử dụng với nguồn nước của trường học sử dụng máy bơm để bơm lên téc cấp nước cho các khu vệ sinh, hệ thống thoát nước thải đầy đủ.

## **II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện**

Tiến độ thực hiện từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng đưa công trình vào sử dụng là: 45 ngày.

## **III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật**

Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

### **A. Yêu cầu chung.**

1. Yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi thực hiện thi công phần kiến trúc tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy phạm Nhà nước về công tác xây dựng đã quy định trong Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam do Bộ Xây dựng ban hành và các chỉ định kỹ thuật trong bản vẽ thi công;

2. Ngoài việc tuân theo những quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy cũng như các tiêu chuẩn khác có liên quan do Nhà nước ban hành;

3. Yêu cầu nhà thầu lập biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục chủ yếu đúng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm thi công theo quy định của Nhà nước hiện hành;

4. Yêu cầu nhà thầu xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng quản lý và thi công công trình;

5. Yêu cầu kỹ thuật thi công cho các hạng mục nhà dân dụng, cung cấp lắp đặt thiết bị. *(Công tác thi công không làm ảnh hưởng đến các công trình xung quanh, điều kiện thi công gắn liền với công trình hạ tầng xung quanh, yêu cầu đơn vị nhà thầu có biện pháp thi công chi tiết hợp lý và khả thi nhất)...;*

6. Theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nhân và nhà xưởng thi công;

7. Nhà thầu chịu trách nhiệm khảo sát hiện trường, kiểm tra, xác định toàn bộ các kích thước, cao độ và điều kiện làm việc trước khi thi công;

8. Nhà thầu phải phối hợp với các nhà thầu phụ (nếu có) trong các vấn đề theo đúng chỉ định của bản vẽ kỹ thuật;

9. Toàn bộ phần thiết kế, lắp đặt và độ an toàn của hệ thống dàn giáo, cột chống thi công thuộc về trách nhiệm của nhà thầu;

10. Trong quá trình thi công, nhà thầu cần báo cho Chủ đầu tư và cơ quan thiết kế biết về những vấn đề còn chưa rõ ràng trong Hồ sơ thiết kế để xử lý;

11. Trong quá trình thi công, những thay đổi về thiết kế và những công tác phát sinh ngoài thiết kế phải được sự đồng ý của Chủ đầu tư và phải được ghi chép, vẽ chi tiết, lưu giữ để làm cơ sở thanh toán hợp đồng, lập Hồ sơ hoàn công sau khi được nghiệm thu và đưa vào sử dụng;

12. Toàn bộ quá trình thi công phải tiến hành công tác nghiệm thu từng đợt đối với các khối lượng lớn hoặc trước khi chuyển giai đoạn thi công theo kế hoạch và trình tự thi công đã thoả thuận trong hợp đồng. Toàn bộ các biên bản nghiệm thu từng đợt và biên bản nghiệm thu bàn giao sử dụng phải được giữ làm cơ sở lập Hồ sơ hoàn công sau này;

13. Vật liệu xây dựng và chất lượng sản phẩm phải thoả mãn các quy định của yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chuẩn quy phạm;

14. Tất cả các công việc phải được hoàn thành đúng hạn, không có sai sót và phải được sự chấp nhận của Kỹ sư giám sát chất lượng;

15. Việc tuân thủ các quy phạm trong thiết kế phải được thực hiện nhất quán. Trong quá trình thực hiện thi công, yêu cầu nhà thầu phối hợp với Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế và cơ quan Quản lý chất lượng xây dựng cơ bản địa phương để đảm bảo công tác thi công và nghiệm thu công trình.

**B. Yêu cầu chi tiết.****1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;**

<b>TT</b>	<b>Số hiệu tiêu chuẩn</b>	<b>Tên tiêu chuẩn</b>
1.	TCVN 4055: 2012	Công trình xây dựng - Tổ chức thi công
2.	TCVN 4087: 2012	Sử dụng máy xây dựng. Yêu cầu chung
3.	TCVN 4447:2012.	Công tác đất. Thi công và nghiệm thu
4.	TCVN 4252: 2012	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công.
5.	TCVN 5637: 1991	Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
6.	TCVN 5638: 1991	Đánh giá chất lượng xây lắp. Nguyên tắc cơ bản
7.	TCVN 5640: 1991	Bàn giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản.
8.	TCVN 4085: 2011	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu
9.	TCVN 9361:2012	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu
10.	TCVN 8859 : 2011	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu
11.	TCVN 4453:1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu
12.	TCVN 5724:1993	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu
13.	QCVN 18: 2014	An toàn trong xây dựng
14.	TCVN 9344:2012.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì
15.	TCVN 9347:2012	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt
16.	TCVN 9115:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu
17.	TCVN 9116:2012	Cống hộp bê tông cốt thép
18.	TCVN 10380:2014	Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế.
19.	QCVN 41:2019/BGTVT.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ
20.	22TCN18-79	
21.	TCVN 6260: 2009	Xi măng Portland hỗn hợp yêu cầu kỹ thuật
22.	TCVN 4506: 2012	Nước dùng cho bê tông và vữa - yêu cầu kỹ thuật
23.	TCVN 4314: 2003	Vữa xây dựng - yêu cầu kỹ thuật
24.	TCXDVN 296: 2004	Tiêu chuẩn lắp dựng dàn giáo.

25.	Các Tiêu chuẩn khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.
-----	---

## **2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:**

Nhà thầu phải thi công và hoàn thành các hạng mục công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt. Ngoài ra Nhà thầu còn phải tuân thủ đầy đủ quy trình quy phạm về thi công, nghiệm thu và quản lý chất lượng công trình, xây dựng công trình đảm bảo tuân thủ đúng yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật.

+ Bố trí lán trại, kho xưởng của nhà thầu.

Ít nhất 5 ngày trước khi bắt đầu mọi hoạt động ở công trường, Nhà thầu phải nộp những bản vẽ trình bày mặt bằng tổng thể dự kiến của Nhà thầu dự định xây dựng cơ sở phục vụ cho công trình.

Nhà thầu cần xác định vị trí, kích thước và yêu cầu cho những hạng mục chính và những phương tiện chính như: Văn phòng, nhà kho, khu để xe...

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi công việc cần thiết để thực hiện trang thiết bị cho công trường, bảo quản vật liệu trong kho, và tất cả những vật tư phương tiện khác của nhà thầu tại hiện trường.

+ Sắp xếp và kiểm tra công việc.

Nhà thầu phải có trách nhiệm thiết lập và bảo vệ tất cả các điểm mốc quan trắc cần thiết; Bổ sung thêm vào những điểm mốc quan trắc hiện có như đã nêu trong bản vẽ. Nhà thầu phải quản lý và giữ gìn tất cả những điểm mốc cần thiết cho công việc thi công, kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao cuối cùng.

Khi bắt đầu một giai đoạn hay phần việc mới, Nhà thầu phải trình lên trước 7 ngày cho Chủ đầu tư về kế hoạch và lịch trình dự kiến triển khai trong các giai đoạn khác nhau của công việc. Thời gian phải được phân bổ hợp lý để Chủ đầu tư kịp tiến hành kiểm tra, xác nhận trước khi chuyển giai đoạn thi công.

Cùng với việc kiểm tra các hạng mục đã xây dựng, Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ hoàn công của các giai đoạn thi công, trong đó có đánh dấu, ghi chú tất cả những vị trí mà công việc thực tế thi công đã thay đổi so với những dự tính ban đầu nêu trên bản vẽ thiết kế. Toàn bộ hồ sơ này Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc thi công.

Mọi công việc kiểm tra sẽ tiến hành, đều phải được ghi chép lại theo đúng phương pháp đã được Chủ đầu tư thông qua. Tất cả những bản gốc ghi chép tại hiện trường, các tính toán và những ghi chép khác như việc sắp xếp quản lý thi công, kiểm tra khối lượng công việc đã hoàn thành vv.. phải được ghi chép, sao chụp chính xác thành những quyển nhật ký hiện trường. Sau khi hoàn chỉnh việc sắp xếp và rút gọn những ghi chép đó, Nhà thầu phải cung cấp một bản sao cho Chủ đầu tư. Khi công trình đã hoàn thành, bản gốc nhật ký hiện trường phải nộp cho Chủ đầu tư để sử dụng và lưu trữ. Những ghi chép không theo luật, khó đọc, tẩy xóa hoặc ghi chép không nguyên bản phải bị loại bỏ. Những chi phí để kiểm tra lại những phần bị loại bỏ đó sẽ do Nhà thầu thanh toán.

Nhà thầu phải cung cấp mọi thiết bị và vật liệu kể cả các chỉ dẫn mà quá trình thi công đòi hỏi. Những thiết bị này phải làm việc chính xác và được kiểm tra chặt chẽ. Bất kỳ thiết bị nào không chính xác hoặc không hiệu quả đều phải thay thế hoặc sửa chữa điều chỉnh ngay lập tức.

+ Giám sát kỹ thuật của chủ đầu tư.

Nhà thầu phải đảm bảo mọi công việc đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của hợp đồng. Mọi việc thi công sẽ tiến hành dưới sự quản lý giám sát của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu kiểm tra lại bất kỳ hạng mục nào trước khi đưa ra kết quả nghiệm thu.

Việc thanh tra do Chủ đầu tư tiến hành hoàn toàn là do lợi ích của Chủ đầu tư, tuy nhiên việc này sẽ:

- Không làm giảm trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp những biện pháp hợp lý để kiểm tra chất lượng.

- Không làm giảm trách nhiệm của Nhà thầu trong trường hợp có mất mát, hư hại vật liệu trước khi nghiệm thu.

- Không ảnh hưởng đến những quyền sau này của Chủ đầu tư trong việc nghiệm thu công trình.

Chủ đầu tư sẽ yêu cầu Nhà thầu thanh toán bất kỳ chi phí phụ thêm nào nếu như mọi thứ không sẵn sàng để kiểm tra và thử nghiệm vào đúng thời hạn do chính chủ đầu tư đề xuất hoặc nếu cần thiết phải tiến hành kiểm tra và thử nghiệm lại lần nữa do kết quả trước đó bị bác bỏ. Chủ đầu tư sẽ cho tiến hành kiểm tra và thử nghiệm sao cho việc này không gây cản trở tới tiến độ thi công.

Các nội dung khác.

+ Hợp điều độ:

Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu hoặc các bên đối tác tham dự cuộc họp điều độ (kiểm điểm tiến độ), thường kỳ hoặc bất thường. Công việc của họp điều độ là kiểm điểm kế hoạch thực hiện các công việc còn lại và xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình thi công do các bên nêu ra theo đúng trình tự XDCCB hiện hành.

Chủ đầu tư sẽ ghi lại nội dung của các cuộc họp điều độ này, và gửi các bản sao biên bản cuộc họp cho Nhà thầu và các bên có liên quan. Tại cuộc họp Chủ đầu tư sẽ khẳng định trách nhiệm hiện hành của từng bên và công bố bằng văn bản cho các bên tham dự sau phiên họp.

+ Thông báo sớm:

Nhà thầu cần phải thông báo cho Chủ đầu tư vào thời điểm sớm nhất về các sự kiện hoặc tình huống sắp có thể sẽ xảy ra, có ảnh hưởng đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hoặc làm chậm ngày dự kiến hoàn thành. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp giá ước tính chi phí gia tăng này vào giá thành hợp đồng cũng như ngày dự kiến hoàn thành.

Nhà thầu phải phối hợp cùng Chủ đầu tư tiến hành xem xét để tìm cách tránh hoặc giảm thiểu các ảnh hưởng của sự kiện hoặc tình huống này, đồng thời lập bản đề nghị báo cáo lên cấp có thẩm quyền để giải quyết.

+ Xác định các khuyết tật:

Chủ đầu tư sẽ kiểm tra công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ khuyết tật nào đã phát hiện được. Việc kiểm tra này là thường xuyên và không làm thay đổi đến trách nhiệm của các Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ dẫn cho Nhà thầu tìm ra khuyết tật, phát hiện và thí nghiệm bất kỳ bộ phận nào của công trình mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có khuyết tật.

+ Những thay đổi về khối lượng:

Nếu khối lượng công việc sau khi hoàn thành tăng so với khối lượng nêu ra trong hồ sơ thiết kế đã duyệt của các hạng mục thì Nhà thầu phải có giải trình và phải được cơ quan tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và Chủ đầu tư chấp nhận thì giải trình này sẽ được gửi lên cấp có thẩm quyền xem xét để làm cơ sở pháp lý cho việc phê duyệt và điều chỉnh giá hợp đồng.

Trong trường hợp khối lượng giảm thì khối lượng thi công thực tế là cơ sở tính toán để thanh toán cho nhà thầu.

+ Huy động và giải thể lực lượng thi công.

Trang thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công của gói thầu chỉ được dỡ bỏ khỏi công trường trước khi hoàn thành công việc theo hợp đồng nếu như Chủ đầu tư cho phép.

+ Đường vận chuyển.

Nhà thầu phải tự tìm hiểu tình trạng các tuyến đường bộ, những điều kiện ảnh hưởng và có thể ảnh hưởng đến việc vận chuyển, ra vào khu vực công trường.

Sự không có sẵn hoặc không đầy đủ phương tiện vận chuyển và điều kiện giao thông trong công trường không được coi là lý do chính đáng để kéo dài thời gian hoàn thành công trình. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mọi phí tổn cũng như rủi ro trong việc xây dựng lắp đặt và bảo dưỡng các hạng mục công trình.

Việc vận chuyển vật tư thiết bị, cát, xi măng, đá, sỏi, hoặc vận chuyển bất kỳ loại gì qua hệ thống đường thủy, đường bộ, cầu cống cộng đều phải theo đúng những quy định của địa phương và hạn chế đến mức tối thiểu gây tắc nghẽn giao thông địa phương.

+ Các yêu cầu thu dọn và đổ thải.

Nhà thầu chịu trách nhiệm dọn dẹp rác cũng như vật liệu phế thải. Việc làm vệ sinh nói trên phải tiến hành theo những yêu cầu dưới đây và theo các qui định hiện hành ở địa phương. Nếu những quy định đó không ổn định càng phải tiến hành việc này một cách chính xác, thận trọng.

Nếu Chủ đầu tư yêu cầu, nhà thầu sẽ gửi lại báo cáo về các loại và khối lượng

phế thải cũng như vị trí bãi thải có thể ở trong hoặc ngoài công trường. Những báo cáo này phải có sẵn để Chủ đầu tư kiểm tra lại khi cần thiết.

Nhà thầu phải đảm bảo trong toàn bộ thời gian thi công, khu vực xây dựng, nhà xưởng không có rác và phế thải. Trước khi hoàn thành công trình, nhà thầu phải dỡ bỏ khỏi vùng phụ cận công trình, mọi trang thiết bị nhà cửa xây dựng tạm thời, vật liệu không sử dụng đến, những ván khuôn đổ bê tông... Mọi khu vực làm việc do Nhà thầu quản lý, sử dụng trong quá trình thi công phải được phân loại và dọn sạch sẽ phù hợp với cảnh quan xung quanh.

Những vật liệu phế thải khác như: Vật liệu thừa, chất thải vệ sinh, chất thải công nghiệp, các sản phẩm xăng dầu... sẽ do Nhà thầu đưa đến các bãi thải thích hợp đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền đồng ý.

Nhà thầu có trách nhiệm sắp xếp, thoả thuận với các bên tư nhân và các quan chức địa phương về vị trí cũng như qui định tiến hành việc dọn vệ sinh công trường. Bất kỳ phí tổn nào cũng do Nhà thầu chi trả.

+ Điện nước phục vụ thi công.

Ít nhất 5 ngày trước khi khởi công nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư những bản vẽ trình bày mặt bằng tổng thể dự kiến của Nhà thầu dự định xây dựng hệ thống điện thấp sáng và cung cấp nước phục vụ cho thi công. Nhà thầu phải xác định vị trí, quy cách và các yêu cầu cho những đầu việc chính.

Nhà thầu có trách nhiệm sắp xếp, thoả thuận với các chủ sở hữu và các cơ quan liên quan về vị trí cũng như qui định cấp nguồn. Bất kỳ phí tổn nào cũng do Nhà thầu chi trả.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản tài sản, an toàn kỹ thuật và lao động.

+ Thí nghiệm kiểm tra vật tư, vật liệu.

+ Những yêu cầu đệ trình.

Trước khi cung cấp toàn bộ vật liệu và tiến hành toàn bộ mọi công việc cần thiết, Nhà Thầu cần đệ trình những giấy tờ mà yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi cho Chủ đầu tư xem xét và phê duyệt.

Các giấy tờ nói trên gồm: những bản vẽ, dữ liệu, sách tra cứu, giấy chứng nhận, mẫu mã, bản đồ in màu, sách hướng dẫn... mà Nhà thầu cần đệ trình để phê duyệt, báo cáo hoặc nhằm những mục đích khác.

### **3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (một số loại vật tư, máy móc, thiết bị chính của gói thầu)**

<b>Tên vật liệu và quy cách</b>	<b>Nhãn hiệu mã hiệu</b>	<b>Tiêu chuẩn và các thông số kỹ thuật chính</b>
Xi măng PCB30, PCB40	Mai sơn hoặc tương đương	Tuân thủ theo yêu cầu thiết kế

Cát vàng (cát bê tông)	Sông Mã hoặc tương đương	
Cát mịn (cát xây, cát trát)	Sông Mã hoặc tương đương	
Gạch đất nung và gạch không nung	Gạch mai sơn	
Đá hộc, đá dăm các loại	Mỏ đá kim thành	
Thép tròn trơn, thép tròn có gờ các loại	Hòa phát hoặc Tisco	
Thiết bị điện	Sino, Trần phú....	
Vật tư thiết bị nước	Tiền phong, Thanh niên....	
Các thiết bị vật tư, vật liệu khác		

*Yêu cầu nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ, nguồn gốc của vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình.*

#### **4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt**

##### **4.1. Nội dung công việc**

- Nhà thầu cần chuẩn bị mặt bằng thi công, lực lượng lao động, vật liệu, công cụ, nhà xưởng v.v... cần thiết cho tất cả các công việc sau:

- Thi công công trình theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về các tai nạn lao động xảy ra, phòng chống cháy nổ cho công trường và khu vực lân cận trong thời gian chuẩn bị thi công và quá trình thi công.

##### **4.2. Lối ra vào công trường**

Lối ra vào công trường phải thể hiện trong bản vẽ tổng mặt bằng. Nhà thầu có trách nhiệm xin phép các lối ra, vào tạm v.v. giữ gìn các đường đi lối lại luôn sạch sẽ và an toàn.

##### **4.3. Mặt bằng thi công**

Nhà thầu phải thiết kế tổng mặt bằng thi công để trình duyệt Chủ đầu tư trước khi khởi công thi công công trình.

#### **4.4. Nhà thầu tự đánh giá mặt bằng công trường**

Trước khi dự thầu nhà thầu phải xem xét tham quan địa điểm để tự nghiên cứu đánh giá hiện trạng của địa điểm, điều kiện tự nhiên, lối ra vào, các công trình lân cận và các yếu tố khác có liên quan ảnh hưởng đến việc chọn thầu của mình, không đòi hỏi các chi phí thêm sau này do phát sinh công việc và do điều kiện tự nhiên hiện trạng của công trường gây thiệt hại cho nhà thầu.

Nhà thầu phải đảm bảo và bồi thường các thiệt hại gây ra trong quá trình thi công cho phía thứ ba, hoặc tai nạn của người lao động, các hư hại phương tiện vận tải hay bất kỳ thiệt hại nào (kể cả việc lún công trường bên cạnh) về người và của phát sinh cho Chủ đầu tư.

#### **4.5. Dọn sạch mặt bằng**

Nhà thầu cần dọn dẹp mặt bằng và dỡ bỏ từng phần thiết bị hoặc các thiết bị thi công cần thiết trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành công việc, tất cả lều lán không cần thiết, các vật liệu thừa, rác vụn gây ra khi thi công.

#### **5. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ**

Nhà thầu trúng thầu phải có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt phương án đảm bảo phòng, chống cháy nổ cho công trường và các công trình lân cận từ khi nhận mặt bằng thi công cho tới khi hoàn thành.

Mọi sự cố xảy ra mà từ nguyên nhân không chấp hành quy định trong quá trình thi công thì mọi thiệt hại nhà thầu phải chịu trách nhiệm.

#### **6. Yêu cầu về vệ sinh môi trường**

Từ lúc khởi công cho đến khi kết thúc việc xây dựng công trình, nhà thầu phải tiến hành các biện pháp hợp lý để tránh làm hư hỏng đường xá, cầu cống, cản trở đi lại, xâm chiếm đất đai, gây ra tai nạn, gây mất trật tự, làm thiệt hại đến nhà cửa tài sản công trình của những người xung quanh, làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sinh thái mỹ quan và các sai sót khác.

Mọi chi phí công trình tạm thời phục vụ thi công đều đã được đưa vào giá dự thầu. Vì vậy các nhà thầu phải đứng ra liên hệ với các chủ công trình đường xá, bến bãi mà nhà thầu cần thuê mượn để sử dụng tạm thời, tự giải quyết mọi thủ tục với họ.

Nhà thầu không được có sai phạm về các vấn đề nêu trên, dẫn đến các khiếu nại, kiện tụng từ phía người bị hại. Nếu có thể xảy ra tình trạng đó thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm đền bù về khoản thiệt hại đó. Nếu nhà thầu không giải quyết thỏa đáng thì chủ đầu tư được quyền trích một phần khoản tiền sẽ trả cho nhà thầu để đền bù thay cho nhà thầu.

#### **7. Yêu cầu về an toàn lao động**

Phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình; kiểm tra thực tế các diễn biến trên công trường định kỳ hoặc đột xuất để điều chỉnh biện pháp thi công, biện pháp an toàn lao động cho phù hợp.

Có phương án bố trí người lao động kỹ thuật trên công trường đúng chuyên môn được đào tạo, đủ năng lực hành nghề, đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật. Cung cấp đầy đủ các trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

Có sơ đồ mạng lưới và bộ phận quản lý công tác an toàn lao động trên công trường; đồng thời quy định cụ thể công việc thực hiện và trách nhiệm đối với những cá nhân quản lý công tác an toàn lao động trong quá trình thi công.

Kế hoạch, tổ chức tập huấn và huấn luyện về an toàn cho đội ngũ làm công tác an toàn và người lao động theo quy định.

Có biện pháp kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động theo biện pháp đã được phê duyệt, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

Có biện pháp khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, tai nạn lao động trên công trường.

Định kỳ bảo dưỡng máy và thiết bị nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động và công trình theo quy định.

Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng (QCVN 18:2014/BXD).

Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, kể cả phần công trình đã thi công như chưa được chủ đầu tư nghiệm thu để thanh toán, bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm trách nhiệm đối với người thứ ba như quy định trong điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

Phí bảo hiểm tính vào chi phí sản xuất mà nhà thầu đã đưa vào dự toán đấu thầu của mình.

Trừ những nguyên nhân theo quy định tại mục II điểm a, b trong quy tắc bảo hiểm của Bộ tài chính (Chiến tranh, hành động thù địch của nước ngoài, chiến sự, bạo loạn, nội chiến) hoặc tổn thất thiệt hại do CĐT gây ra hoặc do những thiên tai mà một nhà thầu có kinh nghiệm cũng không có biện pháp phòng ngừa, còn lại những rủi ro thiệt hại trong phạm vi quản lý của nhà thầu, hoặc do nhà thầu gây ra, nhà thầu phải tự lo kinh phí cho việc sửa chữa, khắc phục tổn thất để đảm bảo cho việc xây dựng công trình được duy trì.

Những rủi ro của CĐT thì do CĐT chi trả và nhà thầu có trách nhiệm thực hiện việc khắc phục theo yêu cầu của CĐT và KSTVSG. Nếu nhà thầu không thực hiện quy định trên thì CĐT được quyền trích khoản tiền thanh toán cho nhà thầu để thực hiện đảm bảo tiến độ xây dựng.

## **8. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công**

Nhà thầu có trách nhiệm huy động nhân lực và thiết bị thi công ngay sau khi khởi công xây dựng công trình, bố trí nhân lực, thiết bị phù hợp với điều kiện thi công, đối tượng thi công, đúng chủng loại theo đề xuất của nhà thầu; trường hợp thay đổi thiết bị phục vụ thi công so với hồ sơ dự thầu thì phải được chủ đầu tư chấp thuận.

### **9. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục**

Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức thi công cho từng cấu kiện, từng phần việc của công trình (*có sơ đồ bố trí tổng mặt bằng, tiến độ cấu kiện kèm theo*).

### **10. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu**

Nhà thầu phải thực hiện có hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng công trình đúng theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

Hệ thống quản lý chất lượng công trình của nhà thầu phải phù hợp với quy mô công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình của nhà thầu.

Các trang thiết bị khác sử dụng cho công trình đúng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và hồ sơ thiết kế được duyệt.

### **IV. Các bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

Toàn bộ bản vẽ của công trình được đính kèm theo thông báo mời thầu và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

*Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.*

*E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng*

*Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.*

*Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư, Bên mời thầu cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.*

*Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.*

	<p><b>A. Các quy định chung</b></p>
<p><b>1. Định nghĩa</b></p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng;</p> <p>1.2. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.5. “Công trình” là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.6. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;</p> <p>1.7. “Công trình vĩnh cửu” là các công trình có tính vĩnh cửu được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Công trường” là khu vực được xác định trong <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p>

- 1.11. “Năm” là năm dương lịch;
- 1.12. “Ngày” là ngày dương lịch;
- 1.13. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo **E-ĐKCT**;
- 1.14. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.15. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;
- 1.16. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**;
- 1.17. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp.
- 1.18. là tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất, được Nhà thầu ký Hợp đồng để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;
- 1.19. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;
- 1.20. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;
- 1.21. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC;
- 1.22. “Tháng” là tháng dương lịch;
- 1.23. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;
- 1.24. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;
- 1.25. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;
- 1.26. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công

	<p>trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.27. “Tư vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.28. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình;</p> <p>1.29. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p><b>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b></p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>c) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>đ) E-ĐKCT;</li> <li>e) E-ĐKC;</li> <li>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</li> <li>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT (nếu có);</li> <li>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</li> </ul>
<p><b>3. Luật và ngôn ngữ</b></p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p><b>4. Thông</b></p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên</p>

<p><b>báo</b></p>	<p>quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p><b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<p><b>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</b></p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được</p>

thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

## 6.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;

	<p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.</p>
<p><b>7. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>7.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> <p>7.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<p><b>8. Hợp tác với các Nhà thầu khác</b></p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến</p>

	<p>hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>
<p><b>9. Nhân sự và Thiết bị</b></p>	<p>9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>9.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>9.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC.</p>
<p><b>10. Bất khả kháng</b></p>	<p>10.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>10.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>10.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường</p>

	<p>trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>10.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>10.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>11. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</b></p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p><b>12. Rủi ro của Chủ đầu tư</b></p>	<p>12.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>12.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại Công Trình,</p>

	<p>Nhà Xưởng, Vật Tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào Ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước Ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.</p>
<b>13. Rủi ro của Nhà thầu</b>	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
<b>14. Bảo hiểm</b>	Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>15. Thông tin về Công trường</b>	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong <b>E-ĐKCT</b> và các thông tin khác có liên quan.
<b>16. Bảo đảm an ninh Công trường</b>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Theo quy định tại Mục 22.2 E-ĐKC, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định</p>

	<p>trong Thông số kỹ thuật.</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p><b>17. Cổ vật phát hiện tại Công trường</b></p>	<p>17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
<p><b>18. Quyền sử dụng Công trường</b></p>	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại <b>E-ĐKCT</b> thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>
<p><b>19. Ra vào Công trường</b></p>	<p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p>
<p><b>20. Tư vấn giám sát</b></p>	<p>20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn</p>

	<p>giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
<b>21. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>E-ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
	<b>B. Quản lý thời gian</b>
<b>22. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến</b>	<p>Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại <b>E-ĐKCT</b> và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>23. Biểu tiến độ thi công chi tiết</b>	<p>23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết</p>

sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.

23.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.

23.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian qui định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại **E-ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.

Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.

Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn

	nếu quy định trong Khoản này.
<b>24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng</b>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC;</p> <p>24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>25. Đẩy nhanh tiến độ</b>	<p>25.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p>
<b>26. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư</b>	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	<b>C. Quản lý chất lượng</b>
<b>27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị</b>	<p>27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại <b>E-ĐKCT</b> để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
<b>28. Xác</b>	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của

<b>định các sai sót trong công trình</b>	Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
<b>29. Thử nghiệm</b>	Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.
<b>30. Sửa chữa khắc phục Sai sót</b>	<p>30.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>30.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p>
<b>31. Sai sót không được sửa chữa</b>	Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.
<b>32. Dự báo về sự cố</b>	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	<b>D. Quản lý chi phí</b>
<b>33. Loại hợp đồng</b>	Loại hợp đồng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>34. Giá hợp</b>	34.1. Giá hợp đồng được ghi tại <b>E-ĐKCT</b> .

<p><b>đồng và bảng giá hợp đồng</b></p>	<p>34.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại <b>Phụ lục bảng giá hợp đồng</b> là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>34.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
<p><b>35. Tạm ứng</b></p>	<p>35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p>

	<p>35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p>
<p><b>36. Chứng từ Thanh toán</b></p>	<p>36.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>36.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>36.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư</p>

	<p>vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p>
<b>37. Thanh toán</b>	<p>37.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>37.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
<b>38. Điều chỉnh thuế</b>	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>39. Tiền giữ lại</b>	<p>39.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>39.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
<b>40. Sửa đổi hợp đồng</b>	<p>40.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <p>a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;</p> <p>b) Thay đổi về thiết kế;</p>

c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng;

d) Các trường khác quy định tại **E-ĐKCT**

40.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 40.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

40.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

40.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

40.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.

40.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;

c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;

	<p>d) Mô tả các công việc cần thực hiện.</p> <p>40.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>41. Sự kiện bồi thường</b></p>	<p>41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <p>a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC;</p> <p>b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;</p> <p>c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;</p> <p>d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;</p> <p>đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp</p>

	<p>cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p><b>42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng</b></p>	<p>42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại <b>E-ĐKCT</b> cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>42.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>

	42.3. Việc thương hợp đồng được thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>43. Công nhật</b>	<p>43.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>43.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>43.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
<b>44. Chi phí sửa chữa</b>	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	<b>E. Kết thúc hợp đồng</b>
<b>45. Nghiệm thu</b>	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
<b>46. Hoàn thành</b>	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
<b>47. Bàn giao</b>	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại <b>E-ĐKCT</b> kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
<b>48. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành</b>	<p>48.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>48.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại <b>E-ĐKCT</b> hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại <b>E-ĐKCT</b> từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>

<p><b>49. Quyết toán</b></p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư phải có thông báo bằng văn bản mô tả những điểm cần sửa chữa hoặc bổ sung. Nếu Bản kê chi tiết cuối cùng do Nhà thầu nộp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư quyết định số tiền phải thanh toán cho Nhà thầu.</p>
<p><b>50. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>50.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>50.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các</p>

	<p>hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>50.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 50.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>50.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p><b>51. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>51.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 50 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>51.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 50 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
<p><b>52. Tài sản</b></p>	<p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.</p>
<p><b>53. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng</b></p>	<p>Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.</p>

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

<b>A. Các quy định chung</b>	
<b>E-ĐKC 1.3</b>	Chủ đầu tư là: <i>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La</i>
<b>E-ĐKC 1.5</b>	Công trình bao gồm: Toàn bộ nội dung gói thầu đã được mô tả tại Chương V. Yêu cầu về xây lắp.
<b>E-ĐKC 1.8</b>	Địa điểm Công trường tại: tại Phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và được xác định trong Bản vẽ số <i>[ghi số]</i> .
<b>E-ĐKC 1.13</b>	Ngày hoàn thành là: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng.
<b>E-ĐKC 1.14</b>	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng.
<b>E-ĐKC 1.15</b>	Ngày khởi công là: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng.
<b>E-ĐKC 1.16</b>	Nhà thầu là: ___ <i>[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]</i> .
<b>E-ĐKC 1.26</b>	Tư vấn giám sát là: <i>[ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát]</i> .
<b>E-ĐKC 2.1</b>	Hoàn thành từng phần: ___ <i>[Chủ đầu tư điền]</i>
<b>E-ĐKC 2.3 (i)</b>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, E-HSDT, E-HSMT, Biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu khác có liên quan.
<b>E-ĐKC 5.2</b>	Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
<b>E-ĐKC 5.4</b>	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 30 ngày kể từ khi công trình được

	<p>nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p>
<b>E-ĐKC 7.1</b>	<p>Danh sách nhà thầu phụ: <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].</i></p>
<b>E-ĐKC 7.2</b>	<p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].</p>
<b>E-ĐKC 7.4</b>	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ <i>[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].</i></p>
<b>E-ĐKC 14</b>	<p>Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu.</p>
<b>E-ĐKC 15</b>	<p>Thông tin về Công trường là: Xây dựng nhà ở cấp đại đội phục vụ công tác huấn luyện tại thao trường cấp tỉnh</p>
<b>E-ĐKC 18</b>	<p>Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Ngày các bên bàn giao mặt bằng tại công trường.</p>
<b>E-ĐKC 21.2</b>	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên sẽ gửi vấn đề lên Toà án nhân dân tỉnh Sơn La để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Toà án nhân dân tỉnh Sơn La là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên thua kiện chi trả.</p>
<b>B. Quản lý thời gian</b>	
<b>E-ĐKC 22</b>	<p>- Ngày khởi công: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng.</p> <p>- Ngày hoàn thành dự kiến: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 23.1</b>	<p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 05 ngày từ ngày ký Hợp đồng.</p>

<b>E-ĐKC 23.4</b>	<p>- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở HSDT và thương thảo hợp đồng nhưng không chậm hơn 3 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư.</p> <p>- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: Không áp dụng.</p>
<b>E-ĐKC 24.3</b>	<p>Các trường hợp khác: Theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận.</p>
<b>C. Quản lý chất lượng</b>	
<b>E-ĐKC 27.2</b>	<p>Vật tư, máy móc, thiết bị: Các vật tư, máy móc, thiết bị theo quy định hiện hành về quản lý chất lượng và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.</p>
<b>D. Quản lý chi phí</b>	
<b>E-ĐKC 33</b>	<p>Loại hợp đồng: Trọn gói</p>
<b>E-ĐKC 34.1</b>	<p>Giá hợp đồng: [ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng].</p>
<b>E-ĐKC 35.1</b>	<p>- Tạm ứng: <i>Không</i>. Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở các quy định của pháp luật, nguồn vốn và giá trị vốn cấp và thời điểm vốn cấp cho dự án.</p> <p>- Thời gian tạm ứng: Thông tin sẽ được cụ thể hoá khi ký Hợp đồng trên cơ sở các quy định của pháp luật, nguồn vốn và giá trị vốn cấp và thời điểm vốn cấp cho dự án</p>
<b>E-ĐKC 37.1</b>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>- Việc thanh toán cho nhà thầu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015; Nghị định 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 về việc sửa đổi Nghị định 37/2015/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật hiện hành; Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quản lý thanh toán quyết toán vốn đầu tư công.</p> <p>- Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Nhà thầu.</p> <p>- Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành, đơn giá hợp</p>

	đồng và trong phạm vi kế hoạch, giá trị và thời điểm vốn được giao để thanh toán cho công trình.
<b>E-ĐKC 38</b>	<p>Điều chỉnh thuế: “được phép” áp dụng điều chỉnh thuế.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 39.1</b>	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%.
<b>E-ĐKC 40.1 (d)</b>	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: ____ [ <i>ghi cụ thể các trường hợp được sửa đổi hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật</i> ].
<b>E-ĐKC 40.7</b>	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu Không áp dụng 0% [nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.
<b>E-ĐKC 42.1</b>	Mức phạt: 0,1% cho một ngày chậm tiến độ nhưng không quá 12% giá hợp đồng.
<b>E-ĐKC 42.2</b>	Bồi thường thiệt hại: Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong Hợp đồng.
<b>E-ĐKC 42.3</b>	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.
	<b>E. Kết thúc hợp đồng</b>
<b>E-ĐKC 47</b>	Thời gian bàn giao công trình: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
<b>E-ĐKC 48.1</b>	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng.
<b>E-ĐKC 48.2</b>	Số tiền giữ lại: 5%.



## **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

## THƯ CHẤP THUẬN E-HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ *[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ *[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp*

*đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.*

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

**HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc hội<sup>(2)</sup>;**Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;**Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_**Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;**Căn cứ văn bản số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng,***Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:****Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: [ghi tên Chủ đầu tư]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu<sup>(3)</sup> (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ (*trường hợp được ủy quyền*).

*Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:*

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng;
2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
3. E-HSDT của Nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
5. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục;
6. Thông số kỹ thuật;
7. Bản vẽ;
8. Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu;
9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Nhà thầu**

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-ĐKCT.

**Điều 6. Loại hợp đồng:** \_\_\_\_\_

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_\_

[*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với E-HSMT, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

**Điều 8.** Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện (không bao gồm phần công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)) không vượt quá: \_\_\_\_\_ [*trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT*] giá hợp đồng.

**Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_\_ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_\_ bộ, Nhà thầu giữ \_\_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU<sup>(4)</sup>**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ  
ĐẦU TƯ** [*ghi tên, chức danh, ký tên*

*và  
đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG***(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)*

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc <sup>(2)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá theo các hạng mục <sup>(3)</sup></b>
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: [ <i>Hệ thống tự tính</i> ]			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ  
ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên*

*và  
đóng dấu]*

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG***(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Hạng mục 1:</b>					
1						
2						
3						
<b>II</b>	<b>Hạng mục 2:</b>					
1						
2						
3						
<b>III</b>	<b>Hạng mục...</b>					
...	....					
<b>Giá hợp đồng</b> (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên*

*và  
đóng dấu]*



**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); <sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] ở \_\_\_\_\_ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 E-DKCT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_.<sup>(3)</sup>

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số [*ghi số hợp đồng*] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 E-DKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư )

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup> hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 **E-ĐKCT**.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại Mục 35 **E-ĐKCT**.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật  
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng  
dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi tham gia hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.